

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp hàng hóa (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSDT.

Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu, không được nêu yêu cầu về tên, ký mã hiệu, nhãn hiệu cụ thể của hàng hóa.

Hồ sơ mời thầu được nêu nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa nhưng phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô đồng thời phải quy định rõ nội hàm tương đương với hàng hóa đó về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ và các nội dung khác (nếu có) để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị E-HSDT mà không được quy định tương đương về xuất xứ.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Bên mời thầu: Trung tâm Y tế khu vực Đakrông
- Tên gói thầu: Mua sắm trang phục Y tế cho viên chức và người lao động của Trung tâm Y tế khu vực Đakrông năm 2025.
- Nguồn vốn: Nguồn ngân sách cấp, nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của Trung tâm Y tế khu vực Đakrông.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hành cạnh tranh, qua mạng.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn, 01 túi hồ sơ.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 180 ngày, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Địa điểm thực hiện gói thầu: Trung tâm Y tế khu vực Đakrông; địa chỉ: Số 05 Lê Lợi, Khóm Khe Xong, xã Hướng Hiệp, tỉnh Quảng Trị

- Tùy chọn mua thêm:
- Tỷ lệ hàng hóa mua thêm tối đa: 10%

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

1.2.1. Yêu cầu về kỹ thuật chung:

- Hàng hoá phải được lưu hành hợp pháp tại Việt Nam;
- Hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp, sản xuất mới 100%, chưa qua sử dụng, đảm bảo chất lượng, đúng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, được đo và may cho từng người.
- Đóng gói, bảo quản hàng hoá: Đóng gói và bảo quản hàng hoá theo đúng yêu cầu của nhà sản xuất, ngoài ra việc đóng gói phải phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển hàng hoá nhằm phòng ngừa mọi hư hỏng trong quá trình vận chuyển, bốc dỡ và các tác động khác của môi trường.

1.2.2. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết:

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
<i>[ghi số hiệu hạng mục]</i>	<i>[ghi tên]</i>	<i>[ghi thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn]</i>
1	Trang phục của Bác sỹ, Y sỹ (Áo+ mũ)	Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 286x263 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 43.4x40.6 ±0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 63.4±0.5 COTTON 36.6 ±0.5 May theo thông tư 45/2015/TT-BYT
2	Trang phục của Điều dưỡng, Hộ sinh, Dân số viên (Quần áo+ mũ)	Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 286x263 ±2

		<p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 43.4x40.6 ±0.2</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 63.4±0.5 COTTON 36.6 ±0.5</p> <p>May theo thông tư 45/2015/TT-BYT</p>
3	Trang phục của Kỹ thuật viên Y (Quần áo+ mũ)	<p>Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 286x263 ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 43.4x40.6 ±0.2</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 63.4±0.5 COTTON 36.6 ±0.5</p> <p>May theo thông tư 45/2015/TT-BYT</p>
4	Trang phục của Dược sỹ (Áo+ mũ)	<p>Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 286x263 ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 43.4x40.6 ±0.2</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 63.4±0.5 COTTON 36.6 ±0.5</p> <p>May theo thông tư 45/2015/TT-BYT</p>
5	Trang phục của Hộ lý (Quần áo+ mũ)	<p>Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh hòa bình Thành phần: Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 288x270 ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 28.5x25.4 ±0.2</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.0±0.5 COTTON 35.0±0.5</p> <p>May theo thông tư 45/2015/TT-BYT</p>
6	Trang phục của nhân viên tiếp đón, hành chính,	<p>- Áo: Chất liệu vải kate mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần:</p>

	Kế toán	<p>Mật độ vải (Sợi/10CM) 370x304 ±2 Độ bền xé rách (N) (đọc x ngang) 36.2x38.9±0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 81.7±0.5 RAYON 18.3±0.5 - Quần đôi với nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: Màu đen Thành phần: Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 428x212±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 40.0x24.6 ±0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.3±0.5 COTTON 13.7 ±0.5 - Quần đôi với nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Thành phần: Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 452x332 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 48.5x36.5 ±0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 72.4 ±0.5 RAYON 24.2 ±0.5 SPANDEX 3.4 ±0.5 May theo thông tư 45/2015/TT-BYT</p>
7	Trang phục của Kỹ thuật viên thiết bị y tế, lái xe ô tô cấp cứu	<p>- Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Thành phần: Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 252x256 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 17.0x16.7 ±0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 66.5 ±0.5 COTTON 33.5±0.5 - Quần: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Thành phần: Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 436x214</p>

		± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 47.8x29.7 ± 0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 84.9 ± 0.5 COTTON 15.1 ± 0.5 May theo thông tư 45/2015/TT-BYT
--	--	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Ghi chú: Nhà thầu cung cấp các tài liệu chứng minh tình đáp ứng về thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn của hàng hóa dự thầu (bản gốc hoặc bản phô tô được chứng thực của cơ quan của thẩm quyền)

1.2.3. Khối lượng hàng hóa và thời gian cung cấp

- Tổng khối lượng cung cấp: Theo Mẫu số 01A (Phạm vi cung cấp hàng hóa), thời gian cung cấp tối đa 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Khối lượng hàng hóa tối thiểu cung cấp mỗi tháng trong suốt thời gian thực hiện gói thầu là:

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng tối thiểu 01 tháng	Thời gian cung cấp	Địa điểm cung cấp
1	Trang phục của Bác sỹ, Y sỹ (Áo+ mũ)	Bộ	Theo yêu cầu của Trung tâm Y tế khu vực Đakrông	Giao hàng theo yêu cầu và sau thời gian tiếp nhận thông báo 07 ngày phải nhập hàng vào kho Trung tâm Y tế khu vực Đakrông	Tại Kho hành chính Trung tâm Y tế khu vực Đakrông
2	Trang phục của Điều dưỡng, Hộ sinh, Dân số viên (Quần áo+ mũ)	Bộ			
3	Trang phục của Kỹ thuật viên Y (Quần áo+ mũ)	Bộ			

4	Trang phục của Dược sỹ (Áo+ mũ)	Bộ		(Không nhận hàng vào ngày thứ 6 và các ngày nghỉ, lễ)	
5	Trang phục của Hộ lý (Quần áo+ mũ)	Bộ			
6	Trang phục của nhân viên tiếp đón, hành chính, Kế toán	Bộ			
7	Trang phục của Kỹ thuật viên thiết bị y tế, lái xe ô tô cấp cứu	Bộ			

1.2.4. Yêu cầu về vận chuyển, giao nhận hàng hóa:

Hàng hóa được vận chuyển và giao nhận tại kho Hành chính Trung tâm Y tế khu vực Đakrông. Nhà thầu phải bố trí đầy đủ phương tiện, nhân lực phục vụ vận chuyển và bốc dỡ hàng hóa đến các điểm giao nhận mà không được tính thêm bất kỳ chi phí nào.

Trong quá trình vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa vào các điểm giao nhận của đơn vị sử dụng phải tuyệt đối an toàn về người, tài sản và không làm ảnh hưởng đến quá trình khám chữa bệnh của Trung tâm Y tế khu vực Đakrông. Nhà thầu phải chịu mọi trách nhiệm nếu đề xảy ra mất an toàn gây thiệt hại về người, tài sản hoặc làm gián đoạn quá trình khám chữa bệnh của Trung tâm Y tế khu vực Đakrông trong quá trình vận chuyển và bốc dỡ hàng hóa.

1.2.5 Dịch vụ sau bán hàng:

Trong quá trình sử dụng sản phẩm nếu có phát sinh về sản phẩm bị hỏng, lỗi thì khi có thông báo của người sử dụng về sản phẩm bị hỏng, lỗi không sử dụng được thì trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Trung tâm Y tế khu vực Đakrông nhà thầu phải cử đại diện đến tiến hành kiểm tra và xác định nguyên nhân hỏng, lỗi. Nếu sản phẩm hỏng do lỗi của nhà sản xuất thì trong thời hạn tối đa 48 giờ kể từ thời điểm xác nhận nguyên nhân hỏng, lỗi nhà thầu phải đổi hàng hóa

mới theo số lượng được xác định, hàng hóa đổi mới phải đảm bảo yêu cầu theo E-HSMT và các thỏa thuận của hợp đồng đã ký kết.

1.3. Các yêu cầu khác

- Cung cấp phiếu kết quả kiểm nghiệm cơ lý và thành phần chất liệu vải do tổ chức kiểm định/kiểm nghiệm có năng lực cấp, được công nhận theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép hoạt động, trong đó bao gồm cả các trung tâm thuộc Phân viện Dệt May Việt Nam (nếu có) ; Thời gian kiểm nghiệm từ tháng 01/2024 trở về sau tính đến thời điểm đóng thầu.

- Nhà thầu Cung cấp Giấy chứng nhận ISO 9001:2015 hệ thống quản lý chất lượng trong lĩnh vực may mặc còn hiệu lực; Giấy chứng nhận 14001:2015 hệ thống quản lý về môi trường trong lĩnh vực may mặc còn hiệu lực; Các sản phẩm kinh doanh được chứng nhận : phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2017/BCT đối với các sản phẩm dệt may

- Nhà thầu chịu toàn bộ chi phí vận tải, bốc xếp, bảo hiểm, cất giữ trong quá trình cung ứng hàng hóa, kiểm tra, nghiệm thu và giao nhận hàng. Hàng hóa cung cấp mới 100%, sản xuất năm 2025;

Mục 2. Bản vẽ: Không yêu cầu bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm: Không thực hiện